CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày **31/12/2024**	**4,700 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.1%	**-17.5%**	**-21.5%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score
2024

3/9
(Yếu)

2024
DT thuần **669** *tỷ VNĐ*
YoY
▼ 275
▼ 29.1%

2024
LN sau thuế **259** *tỷ VNĐ*
YoY
▲ 121
▲ 87.8%

Tỷ suất lợi nhuận

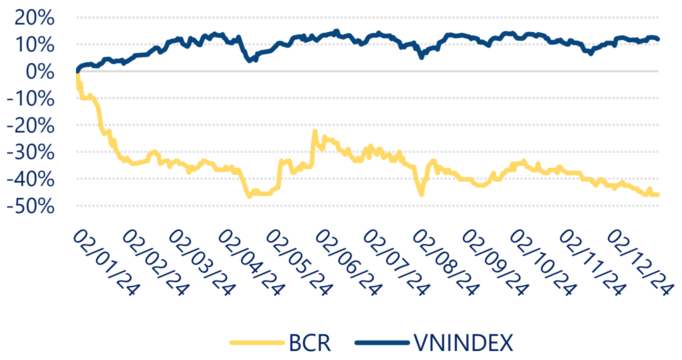

Cơ cấu cổ đông

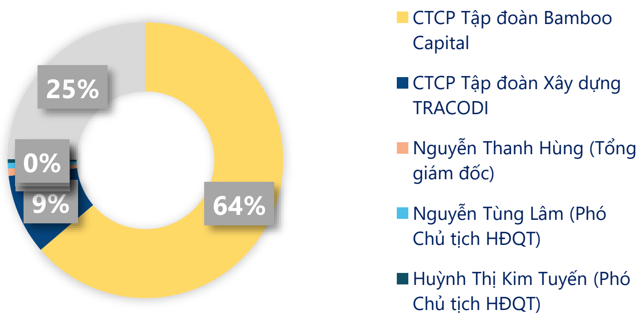

Piotroski F - Score

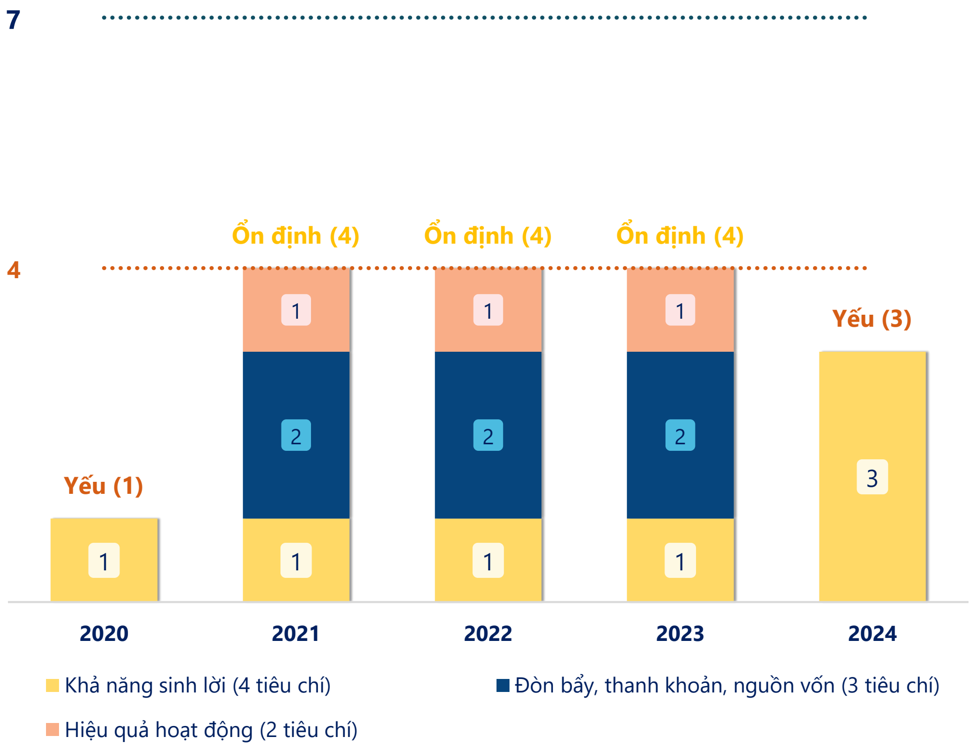

Năm **2024**, F-Score của **BCR** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền

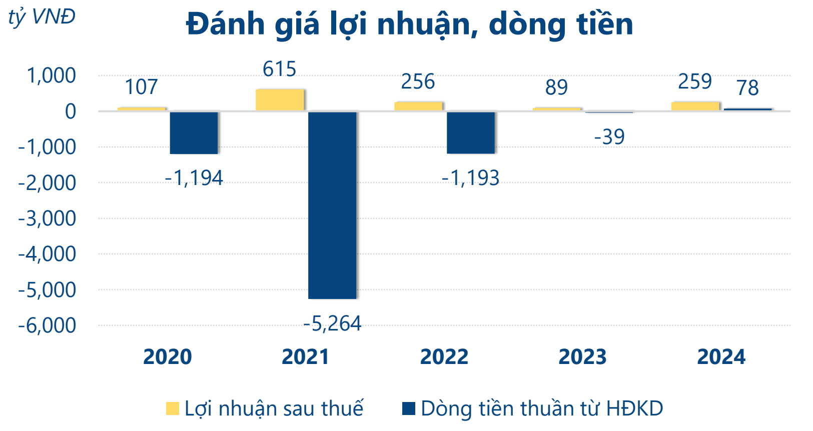

Tỷ suất lợi nhuận

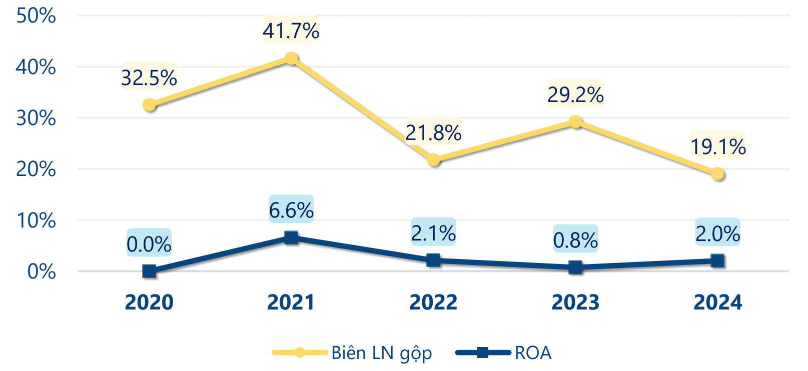

Vòng quay tài sản

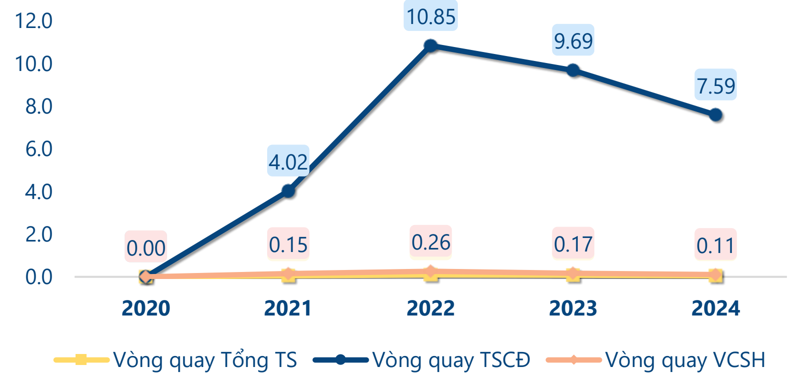

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BCR**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

Chỉ số thanh khoản

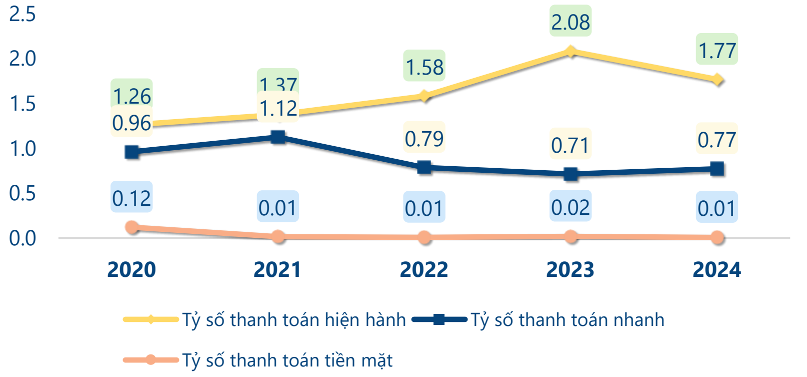

Nợ dài hạn

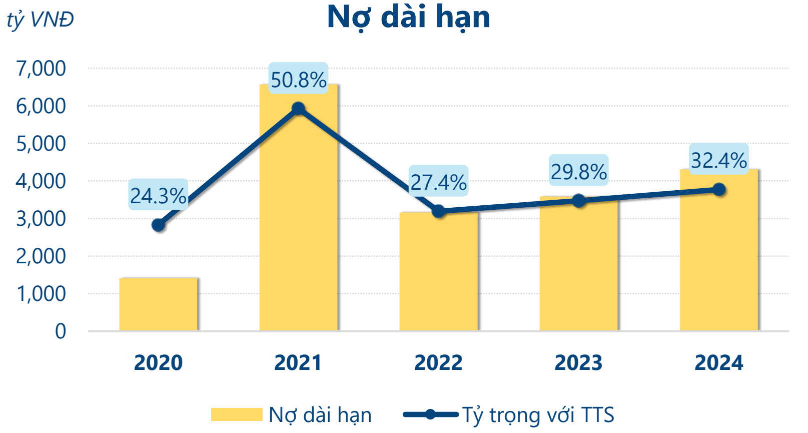

Số lượng cổ phiếu lưu hành

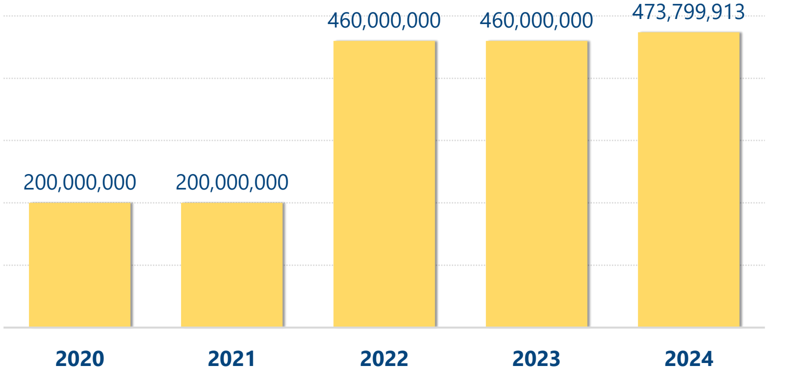

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	**Tại ngày 31/12/2024**	**Tại ngày 31/12/2023**	**Thay đổi**
Tổng tài sản	**13,319**	**12,020**	**10.8%**
Tài sản ngắn hạn	4,997	5,240	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	14.6	47.3	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.3	7.24	498%
Phải thu ngắn hạn	1,895	1,487	27.5%
Hàng tồn kho	2,818	3,449	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	226	250	-9.6%
Tài sản dài hạn	**8,322**	**6,780**	**22.8%**
Phải thu dài hạn	6,132	4,867	26.0%
Tài sản cố định	83.1	93.2	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	961	586	64.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,067	1,143	-6.6%
Tài sản dài hạn khác	**47.5**	**55.7**	**-14.6%**
Lợi thế thương mại	31.2	35.6	-12.5%
Nợ phải trả	7,142	6,102	17.0%
Nợ ngắn hạn	**2,830**	**2,518**	**12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	401	575	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	64.2	-20.6%
Nợ dài hạn	4,312	3,584	20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,671	3,044	-12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,177**	**5,918**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**6,177**	**5,918**	**4.4%**
Vốn điều lệ	4,738	4,600	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**	**2024**
Doanh thu thuần	**29.1**	**435**	**1,132**	**944**	**669**
Giá vốn hàng bán	19.7	253	885	668	542
Lợi nhuận gộp	**9.49**	**181**	**247**	**276**	**128**
Doanh thu HĐTC	359	1,609	1,205	692	718
Chi phí TC	229	821	721	549	454
Chi phí lãi vay	**112**	**515**	**428**	**299**	**314**
LN trong công ty LKLD	0	-8.82	-36.3	-53.8	57.7
Chi phí bán hàng	0.06	21.4	108	109	78.8
Chi phí QLDN	14.0	97.0	124	85.1	87.3
LN thuần từ HĐKD	**126**	**842**	**462**	**171**	**283**
Lợi nhuận khác	-0.29	-6.13	-0.37	-10.9	24.2
LN trước thuế	**126**	**836**	**462**	**160**	**307**
Lợi nhuận sau thuế	**108**	**660**	**316**	**138**	**259**
LNST của CĐ cty mẹ	**107**	**615**	**256**	**89.3**	**259**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**	**2024**
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,194	-5,264	-1,193	-39.2	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-479	220	-90.2	-60.9	437
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,910	4,826	1,266	128	-548
Tiền đầu kỳ	17.6	255	37.0	19.8	47.3
Lưu chuyển tiền thuần	**237**	**-218**	**-17.2**	**27.5**	**-32.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	255	37.0	19.8	47.3	14.6